CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005	
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 28) được cấp ngày 23 tháng 9 năm 2021.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch
	Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
	Ông Trương Gia Bình	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
	Ông Phạm Công Minh	Thành viên
	Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch
Trụ sở chính	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,Thành phố Hà Nội	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 829/QĐ-FTEL đề ngày 15 tháng 8 năm 2020.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Theo Giấy ủy quyền số 829/QĐ-FTEL đề ngày 15 tháng 8 năm 2020

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 4 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo Pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 4 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 4 tháng 3 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mai Viết Hùng Trân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Khắc Thể
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN2919
Hà Nội, ngày 4 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	2020 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 33)
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**12.781.682.269.221**	**7.836.509.525.091**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**44.641.724.881**	**24.149.309.585**
111	Tiền		44.513.683.747	23.085.118.608
112	Các khoản tương đương tiền		128.041.134	1.064.190.977
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**100.000.000**	**100.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	100.000.000	100.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**12.021.712.977.915**	**7.130.453.981.126**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.773.064.843.917	1.442.884.108.401
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.628.801.280	4.076.422.752
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	10.233.562.567.629	5.836.502.146.574
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	362.091.832.222	145.814.370.604
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(356.635.067.133)	(298.823.067.205)
140	**Hàng tồn kho**	8	**601.325.333.170**	**583.889.585.351**
141	Hàng tồn kho		655.932.474.112	653.607.227.458
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(54.607.140.942)	(69.717.642.107)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**113.902.233.255**	**97.916.649.029**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	100.944.777.750	81.859.069.871
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		3.306.166.005	6.465.402.516
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	9.651.289.500	9.592.176.642
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.374.414.729.234**	**7.106.517.061.444**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**5.955.065.925**	**4.536.215.915**
216	Phải thu dài hạn khác		5.955.065.925	4.536.215.915
220	**Tài sản cố định**		**4.745.216.834.028**	**4.728.133.014.887**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	4.133.273.212.945	4.138.757.917.214
222	Nguyên giá		8.967.702.518.145	8.229.534.776.458
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.834.429.305.200)	(4.090.776.859.244)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	611.943.621.083	589.375.097.673
228	Nguyên giá		1.010.678.770.382	918.386.894.812
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(398.735.149.299)	(329.011.797.139)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**325.153.616.942**	**191.333.278.013**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	325.153.616.942	191.333.278.013
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**486.426.317.955**	**471.426.317.955**
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	480.226.317.955	465.226.317.955
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	6.000.000.000	6.000.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	200.000.000	200.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**1.811.662.894.384**	**1.711.088.234.674**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	1.806.429.057.560	1.685.147.715.709
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	5.233.836.824	25.940.518.965
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**20.156.096.998.455**	**14.943.026.586.535**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	2020 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**14.402.125.551.468**	**10.574.334.839.720**
310	**Nợ ngắn hạn**		**13.676.684.908.009**	**10.365.388.910.155**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.266.774.173.641	1.422.797.024.892
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		501.662.788	-
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	97.596.948.523	158.159.546.407
314	Phải trả người lao động		1.014.043.595.238	798.858.443.112
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	192.540.188.843	243.347.787.019
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	1.222.056.551.269	1.068.941.412.072
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	629.081.001.630	993.792.756.346
320	Vay ngắn hạn	18(a)	9.072.615.283.911	5.526.215.933.386
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		181.475.502.166	153.276.006.921
330	**Nợ dài hạn**		**725.440.643.459**	**208.945.929.565**
337	Phải trả dài hạn khác		2.054.933.335	1.108.633.334
338	Vay dài hạn	18(b)	723.375.461.648	207.837.296.231
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		10.248.476	-
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.753.971.446.987**	**4.368.691.746.815**
410	**Vốn chủ sở hữu**	19, 20	**5.753.971.446.987**	**4.368.691.746.815**
411	Vốn góp của chủ sở hữu		3.283.695.530.000	2.736.464.610.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.283.695.530.000*	*2.736.464.610.000*
415	Cổ phiếu quỹ	20	(300.150.000)	(300.150.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	824.773.364.467	824.773.364.467
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	1.645.802.702.520	807.753.922.348
421a	*- LNST chưa phân phối của các năm trước*		*260.103.414.065*	*500.793.988.041*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*1.385.699.288.455*	*306.959.934.307*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**20.156.096.998.455**	**14.943.026.586.535**

Nguyễn Thị Thu Hương	Đỗ Thị Hương	Vũ Thị Mai Hương
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền
		Ngày 4 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	2020 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 33)
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22	**10.239.859.657.536**	**9.556.740.915.729**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	22	926.270.474	353.780.277
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	22	**10.238.933.387.062**	**9.556.387.135.452**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	23	**5.222.748.517.411**	**4.820.651.359.053**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**		**5.016.184.869.651**	**4.735.735.776.399**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	685.763.195.626	332.029.687.502
22	Chi phí tài chính	25	292.398.148.247	252.750.660.855
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*220.614.607.102*	*241.308.909.041*
25	Chi phí bán hàng	26	1.505.525.901.918	1.392.980.328.559
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	1.620.742.349.761	1.587.252.637.252
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)**		**2.283.281.665.351**	**1.834.781.837.235**
31	Thu nhập khác		16.227.229.209	6.645.989.389
32	Chi phí khác		14.122.534.574	7.082.220.874
40	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)**		**2.104.694.635**	**(436.231.485)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**2.285.386.359.986**	**1.834.345.605.750**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	28	**360.087.857.575**	**357.047.073.961**
52	**Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại**	28	**20.716.930.617**	**(25.940.518.965)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)**		**1.904.581.571.794**	**1.503.239.050.754**

Nguyễn Thị Thu Hương Người lập	Đỗ Thị Hương Kế toán trưởng	Vũ Thị Mai Hương Phó Tổng Giám đốc Chữ ký được ủy quyền Ngày 4 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	2020 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.285.386.359.986**	**1.834.345.605.750**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		1.078.169.865.740	1.033.986.460.914
03	Các khoản dự phòng		42.701.498.763	108.284.561.116
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		25.881.501.736	(3.043.288.951)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(643.934.235.915)	(317.692.402.145)
06	Chi phí lãi vay		220.614.607.102	241.308.909.041
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**3.008.819.597.412**	**2.897.189.845.725**
09	Tăng các khoản phải thu		(499.126.566.949)	(894.065.141.400)
10	Tăng hàng tồn kho		(2.325.246.654)	(44.404.478.211)
11	Tăng các khoản phải trả		326.382.669.076	733.590.446.147
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(140.367.049.730)	69.961.450.036
14	Tiền lãi vay đã trả		(207.449.283.488)	(265.930.815.066)
15	Thuế TNDN đã nộp		(419.946.779.376)	(303.644.807.596)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		250.000.000	263.300.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(162.443.703.914)	(148.111.029.966)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.903.793.636.377**	**2.044.848.769.669**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(1.229.440.883.201)	(1.211.502.937.696)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		972.727.280	875.906.524
23	Tiền chi cho vay		(21.306.344.994.856)	(8.222.142.790.209)
24	Tiền thu hồi cho vay		16.983.239.248.434	6.555.581.020.956
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		521.922.452.740	168.229.676.205
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(5.044.651.449.603)**	**(2.708.959.124.220)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay		12.492.358.508.370	7.434.670.879.096
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.455.825.511.828)	(6.075.033.768.164)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(875.174.974.700)	(770.732.724.150)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**3.161.358.021.842**	**588.904.386.782**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**20.500.208.616**	**(75.205.967.769)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**24.149.309.585**	**99.333.567.324**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.793.320)	21.710.030
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**44.641.724.881**	**24.149.309.585**

Nguyễn Thị Thu Hương	Đỗ Thị Hương	Vũ Thị Mai Hương
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Chữ ký được ủy quyền Ngày 4 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 28) được cấp ngày ngày 23 tháng 9 năm 2021.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán UpCom với mã giao dịch cổ phiếu là FOX.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 5 công ty con như sau (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4 công ty con):

			Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 31/12/2020	
Công ty con	**Hoạt động chính**	**Nơi thành lập, đăng ký hoạt động**	**Tỷ lệ sở hữu**	**Tỷ lệ biểu quyết**	**Tỷ lệ sở hữu**	**Tỷ lệ biểu quyết**
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử, thanh toán điện tử	Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Cung cấp các dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT (*được thành lập vào ngày 18/09/2021*)	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 8.166 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8.027 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ. Tỷ lệ trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Đối với khác hàng cá nhân:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập
Từ 12 tháng trở lên	100%
Từ 9 tháng đến dưới 12 tháng	70%
Từ 6 tháng đến dưới 9 tháng	50%
Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	30%

Đối với khách hàng doanh nghiệp:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập
Từ 3 năm trở lên	100%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới. Các chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc. Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty trước ngày 1 tháng 1 năm 2021, nhưng chưa bị huỷ bỏ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán trong năm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay. Chi phí tài chính được ghi nhận khi phát sinh trong năm.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 5);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7 và 8); và
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 10); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 28).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền gửi ngân hàng	44.461.683.747	23.085.118.608
Tiền đang chuyển	52.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	128.041.134	1.064.190.977
	44.641.724.881	24.149.309.585

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
ii. Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2021			2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	480.226.317.955	(*)	-	465.226.317.955	(*)	-
Bao gồm:						
- Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT	*104.253.917.955*	*1.229.385.215.700*	-	*104.253.917.955*	*1.097.182.063.800*	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	*70.000.000.000*	(*)	-	*70.000.000.000*	(*)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	*15.000.000.000*	(*)	-	*15.000.000.000*	(*)	-
- Công ty CP Công nghệ Viễn Thông FPT	*275.972.400.000*	(*)	-	*275.972.400.000*	(*)	-
- Công ty TNHH Truyền hình FPT	*15.000.000.000*	(*)	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	(*)	-	6.000.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	*6.000.000.000*	(*)	-	*6.000.000.000*	(*)	-
	486.226.317.955	(*)	-	471.226.317.955	(*)	-

(*) Trình bày giá trị hợp lý:

- Đối với các đơn vị đầu tư có cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các đơn vị đầu tư có cổ phiếu không được niêm yết trên thị trường chứng khoán: do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường, nên Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba (*)	947.370.816.805	837.302.763.638
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	825.694.027.112	605.581.344.763
	1.773.064.843.917	1.442.884.108.401
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	(356.635.067.133)	(298.823.067.205)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

(**) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được lập cho các khoản phải thu bị quá hạn theo chính sách kế toán được nêu tại Thuyết minh 2.6. Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	298.823.067.205	229.976.913.119
Tăng dự phòng	57.811.999.928	68.846.154.086
Số dư cuối năm	356.635.067.133	298.823.067.205

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	2021 VND	2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	10.233.562.567.629	5.836.502.146.574

Số dư bao gồm các khoản cho vay công ty con có thời hạn đáo hạn dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng vay.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	345.581.843.922	132.550.399.850
Bao gồm:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	*168.202.753.922*	*63.204.544.981*
- Các khoản thu hộ bởi bên liên quan	*146.400.370.012*	*54.774.841.226*
- Lãi cho vay	*30.978.719.988*	*14.571.013.643*
Bên thứ ba	16.509.988.300	13.263.970.754
	362.091.832.222	145.814.370.604

8 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	84.478.392.863	-	57.255.955.653	-
Nguyên vật liệu	512.793.361.434	(54.607.140.942)	523.100.701.774	(69.717.642.107)
Công cụ, dụng cụ	18.392.043.078	-	20.536.127.601	-
Hàng hóa	40.268.676.737	-	52.714.442.430	-
	655.932.474.112	(54.607.140.942)	653.607.227.458	(69.717.642.107)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(54.607.140.942)		(69.717.642.107)	
	601.325.333.170		583.889.585.351	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	69.717.642.107	30.279.235.077
(Giảm)/tăng dự phòng trong năm	(15.110.501.165)	39.438.407.030
Số dư cuối năm	54.607.140.942	69.717.642.107

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	58.774.786.493	31.076.371.225
Khác	42.169.991.257	50.782.698.646
	100.944.777.750	81.859.069.871

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	1.398.739.456.211	1.298.458.977.223
Chi phí thuê văn phòng	252.666.276.611	261.387.934.241
Khác	155.023.324.738	125.300.804.245
	1.806.429.057.560	1.685.147.715.709

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới là các chi phí thiết bị, vật tư triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình và chi phí nhân công thuê ngoài lắp đặt các dịch vụ này cho khách hàng mới. Các chi phí này được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	96.225.105.929	7.953.507.764.952	164.465.800.320	15.336.105.257	8.229.534.776.458
Tăng trong năm	1.149.716.968	971.156.855.657	3.454.018.518	1.395.190.000	977.155.781.143
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	165.402.577.365	-	-	165.402.577.365
Phân loại lại	-	39.163.887.580	(39.163.887.580)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(3.469.507.453)	(3.469.507.453)
Thiết bị, linh kiện tháo dỡ từ TSCĐ (*)	(23.256.990)	(359.645.815.348)	(41.252.037.030)	-	(400.921.109.368)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	97.351.565.907	8.769.585.270.206	87.503.894.228	13.261.787.804	8.967.702.518.145
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(19.785.233.709)	(3.898.991.203.266)	(162.957.335.351)	(9.043.086.918)	(4.090.776.859.244)
Khấu hao trong năm	(4.276.747.882)	(1.001.776.811.220)	(909.588.322)	(1.483.366.156)	(1.008.446.513.580)
Phân loại lại	-	(39.163.887.580)	39.163.887.580	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	3.060.645.733	3.060.645.733
Thiết bị, linh kiện tháo dỡ từ TSCĐ (*)	-	223.632.715.010	38.100.706.881	-	261.733.421.891
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	(24.061.981.591)	(4.716.299.187.056)	(86.602.329.212)	(7.465.807.341)	(4.834.429.305.200)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	76.439.872.220	4.054.516.561.686	1.508.464.969	6.293.018.339	4.138.757.917.214
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	73.289.584.316	4.053.286.083.150	901.565.016	5.795.980.463	4.133.273.212.945

(*) Thiết bị, linh kiện tháo dỡ từ TSCĐ là các thiết bị, linh kiện tháo dỡ từ hạ tầng viễn thông được thu hồi nhằm mục đích thanh lý hoặc tái sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.240.679.623.275 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.559.823.000.000 Đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	88.529.461.689	734.392.333.424	95.465.099.699	918.386.894.812
Tăng trong năm	43.797.791.000	17.591.496.571	30.902.587.999	92.291.875.570
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	132.327.252.689	751.983.829.995	126.367.687.698	1.010.678.770.382
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	(270.960.317.254)	(58.051.479.885)	(329.011.797.139)
Khấu hao trong năm	-	(52.572.153.180)	(17.151.198.980)	(69.723.352.160)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(323.532.470.434)	(75.202.678.865)	(398.735.149.299)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	88.529.461.689	463.432.016.170	37.413.619.814	589.375.097.673
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	132.327.252.689	428.451.359.561	51.165.008.833	611.943.621.083

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 52.180.096.077 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 31.409.000.000 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2021 VND	2020 VND
Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận	5.797.436.129	121.493.052.372
Hệ thống trục Bắc Nam	24.160.687.551	33.988.289.082
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	295.195.493.262	35.851.936.559
	325.153.616.942	191.333.278.013

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (TIẾP THEO)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	191.333.278.013	101.628.826.244
Tăng trong năm	299.975.223.174	196.161.360.146
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(165.402.577.365)	(105.117.415.045)
Khác	(752.306.880)	(1.339.493.332)
Số dư cuối năm	325.153.616.942	191.333.278.013

12 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	2021 VND	2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.233.836.824	25.940.518.965
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(10.248.476)	-

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	25.940.518.965	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 28)	(20.706.682.141)	25.940.518.965
Số dư cuối năm	5.233.836.824	25.940.518.965
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 28)	(10.248.476)	-
Số dư cuối năm	(10.248.476)	-

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	1.179.129.007.800	1.164.851.995.869
Bao gồm:		
- *Công ty CP Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt*	*189.477.547.500*	*183.785.623.000*
- *Khác*	*989.651.460.300*	*981.066.372.869*
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	87.645.165.841	257.945.029.023
	1.266.774.173.641	1.422.797.024.892

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

		Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
(a)	**Phải thu**				
	Thuế TNDN	9.444.092.790	-	-	9.444.092.790
	Thuế thu nhập cá nhân	148.083.852	191.984.461	132.871.603	207.196.710
		9.592.176.642	191.984.461	132.871.603	9.651.289.500

		Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
(b)	**Phải nộp**				
	Thuế GTGT đầu ra	30.506.578.039	1.502.043.044.073	1.502.318.995.879	30.230.626.233
	Thuế GTGT đầu ra hàng nhập khẩu	-	140.165.263.332	140.165.238.341	24.991
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.727.458.193	3.727.208.282	249.911
	Thuế TNDN	120.299.352.725	360.087.857.575	419.946.779.376	60.440.430.924
	Thuế nhà thầu	3.676.713.019	37.098.911.623	38.432.707.259	2.342.917.383
	Thuế thu nhập cá nhân	3.676.902.624	118.991.796.040	118.085.999.583	4.582.699.081
	Thuế khác	-	331.341.996	331.341.996	-
		158.159.546.407	2.162.445.672.832	2.223.008.270.716	97.596.948.523

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	75.784.708.770	62.619.385.156
Khác (*)	116.755.480.073	180.728.401.863
	192.540.188.843	243.347.787.019

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các khoản chi phí phải trả cho việc thuê kênh, thuê đường truyền, quỹ viễn thông công ích và các chi phí phải trả khác.

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	1.222.056.551.269	1.068.941.412.072

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	436.354.120.188	819.003.015.009
Ký quỹ, ký cược	106.537.314.764	96.879.715.264
Các khoản trích theo lương	13.798.105.274	18.389.617.796
Khác	72.391.461.404	59.520.408.277
	629.081.001.630	993.792.756.346

18 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỉ giá VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	5.203.169.378.377	11.734.896.504.765	(8.132.778.956.823)	25.404.519.400	8.830.691.445.719
Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả	323.046.555.009	241.923.838.188	(323.046.555.005)	-	241.923.838.192
	5.526.215.933.386	11.976.820.342.953	(8.455.825.511.828)	25.404.519.400	9.072.615.283.911

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn đáo hạn dưới 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay dài hạn ngân hàng	207.837.296.231	757.462.003.605	(241.923.838.188)	723.375.461.648

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư vay dài hạn ngân hàng bao gồm khoản vay từ ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn đáo hạn trên 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2021 Cổ phiếu phổ thông	2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	328.369.553	273.646.461
Số lượng cổ phiếu quỹ	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	328.339.538	273.616.446

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	164.742.021	50,17	137.285.018	50,17
Công ty Cổ phần FPT	149.907.458	45,65	124.922.882	45,65
Các cổ đông khác	13.690.059	4,17	11.408.546	4,17
	328.339.538	99,99	273.616.446	99,99
Cổ phiếu quỹ	30.015	0,01	30.015	0,01
	328.369.553	100	273.646.461	100

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.487.724.840.000	(300.150.000)	599.601.897.399	1.330.137.234.777	4.417.163.822.176
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.503.239.050.754	1.503.239.050.754
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(1.318.334.276.000)	(1.318.334.276.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	248.739.770.000	-	-	(248.739.770.000)	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	225.171.467.068	(225.171.467.068)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(150.114.311.379)	(150.114.311.379)
Khác	-	-	-	(83.262.538.736)	(83.262.538.736)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.736.464.610.000	(300.150.000)	824.773.364.467	807.753.922.348	4.368.691.746.815
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.904.581.571.794	1.904.581.571.794
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(328.339.538.000)	(328.339.538.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	547.230.920.000	-	-	(547.230.920.000)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	(190.393.199.159)	(190.393.199.159)
Khác	-	-	-	(569.134.463)	(569.134.463)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.283.695.530.000	(300.150.000)	824.773.364.467	1.645.802.702.520	5.753.971.446.987

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐQT/FTEL của Hội đồng Quản trị ngày 14 tháng 9 năm 2021, Hội đồng Quản trị phê duyệt phương án tạm ứng chia cổ tức 10% bằng tiền với tổng giá trị là 328.339.538.000 Đồng.

(**) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ – ĐHCĐ/FTEL của Đại hội đồng Cổ đông ngày 31 tháng 3 năm 2021, cổ đông phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 5:1 với giá trị phát hành theo mệnh giá là 547.230.920.000 Đồng.

(***) Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/FTEL của Đại hội đồng cổ đông ngày 31 tháng 3 năm 2021 thông qua kế hoạch năm 2021, trong đó trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi không quá 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2021. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 với số tiền 190.393.199.159 Đồng.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 275.539 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 162.757 Đô la Mỹ).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	2021 VND	2020 VND
Việt Nam Đồng (VND)	170.584.338.526	170.712.469.470

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.044.046.937.861	9.494.733.807.614
Doanh thu bán hàng hóa	195.812.719.675	62.007.108.115
	10.239.859.657.536	9.556.740.915.729
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	-	(309.135.575)
Các khoản giảm trừ khác	(926.270.474)	(44.644.702)
	(926.270.474)	(353.780.277)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10.043.120.667.387	9.494.689.162.912
Doanh thu thuần về bán hàng	195.812.719.675	61.697.972.540
	10.238.933.387.062	9.556.387.135.452

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.026.091.258.709	4.673.008.546.537
Giá vốn của hàng hóa đã bán	211.767.759.867	108.204.405.486
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(15.110.501.165)	39.438.407.030
	5.222.748.517.411	4.820.651.359.053

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	261.931.674.104	138.862.385.118
Cổ tức và lợi nhuận được chia	381.396.693.922	178.798.009.614
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	42.434.827.600	14.369.292.770
	685.763.195.626	332.029.687.502

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	220.614.607.102	241.308.909.041
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	71.783.541.145	11.441.751.814
	292.398.148.247	252.750.660.855

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	1.183.590.415.292	1.099.598.185.068
Quảng cáo, tiếp thị	231.874.957.213	226.671.045.888
Khác	90.060.529.413	66.711.097.608
	1.505.525.901.918	1.392.980.328.559

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	1.151.724.549.769	1.018.505.303.989
Khác (*)	469.017.799.992	568.747.333.263
	1.620.742.349.761	1.587.252.637.252

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí quản lý doanh nghiệp khác. Không có khoản mục chi phí nào có giá trị chiếm hơn 10% trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp.

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.285.386.359.986	1.834.345.605.750
Thuế tính ở thuế suất 20%	457.077.271.997	366.869.121.150
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(76.279.338.784)	(35.759.601.923)
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	6.854.979	(2.964.231)
Chi phí thuế TNDN (*)	380.804.788.192	331.106.554.996
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế TNDN - hiện hành	360.087.857.575	357.047.073.961
Thuế TNDN - hoãn lại	20.716.930.617	(25.940.518.965)
	380.804.788.192	331.106.554.996

Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2021 VND	2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.441.787.373.388	1.411.010.452.636
Chi phí nhân viên	3.339.496.222.472	2.920.581.037.570
Khấu hao TSCĐ	1.078.169.865.740	1.033.986.460.914
Dịch vụ mua ngoài	1.999.106.452.228	1.943.366.572.361
Khác	490.456.855.262	491.939.801.383
	8.349.016.769.090	7.800.884.324.864

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch chủ yếu được thực hiện với các bên liên quan dưới đây:

Bên liên quan (*)	Quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH ("SCIC")	Cổ đông chính
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	Công ty con
Công ty TNHH Truyền hình FPT	Công ty con
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Trường Đại học FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
i) Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.000.558.320.218	994.420.343.044
Công ty TNHH Truyền Hình FPT	16.536.867.616	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	11.898.874.744	10.766.848.721
Trường Đại học FPT	1.458.003.499	880.842.249
Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT	1.110.851.867	58.163.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	924.624.446	2.681.729.393
Công ty Cổ phần FPT	496.135.246	549.997.316
Công ty TNHH Phần mềm FPT	380.250.476	675.558.105
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	95.559.000	15.955.446.686
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	29.823.423	1.313.550
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	28.064.870	5.945.455
Các công ty khác	169.097.379	272.304.637
	1.033.686.472.784	1.026.268.492.156

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	278.618.613.739	234.937.873.975
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	133.217.092.885	97.664.253.447
Công ty Cổ phần FPT	87.345.631.506	61.748.295.656
Công ty TNHH Truyền Hình FPT	56.019.371.925	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	51.153.943.793	5.682.560.776
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	5.578.218.459	851.506.787
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	4.406.541.384	5.506.583.448
Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT	2.969.102.372	54.664.476.490
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.757.585.000	1.075.203.827
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.034.124.720	-
Các công ty khác	61.705.473	190.909.091
	624.161.931.256	462.321.663.497
iii) Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	274.570.030.000	124.804.560.000
Công ty Cổ phần FPT	249.845.760.000	113.566.250.000
Các cổ đông khác	22.815.130.000	10.368.960.000
	547.230.920.000	248.739.770.000
iv) Chia cổ tức bằng tiền		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	164.742.021.000	661.464.178.000
Công ty Cổ phần FPT	149.907.458.000	601.901.160.000
Các cổ đông khác	13.690.059.000	54.643.558.600
	328.339.538.000	1.318.008.896.600
v) Nhận cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	208.193.940.000	41.638.790.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	101.211.959.648	63.204.544.981
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	62.359.997.890	73.954.674.633
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Truyền hình FPT	4.630.796.384	-
	381.396.693.922	178.798.009.614

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2021 VND	2020 VND
vi) Lãi cho vay			
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận		185.454.776.729	111.525.788.561
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT		76.364.802.120	27.216.113.666
Công ty Cổ phần FPT		1.025.161	4.622.083
		261.820.604.010	138.746.524.310
vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Hội đồng Quản trị			
Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch	-	-
Chu Thị Thanh Hà	Thành viên	-	-
Trương Gia Bình	Thành viên	-	-
Lê Ngọc Diệp	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	-	-
Phạm Công Minh	Thành viên	60.000.000	60.000.000
		120.000.000	120.000.000
Ban kiểm soát			
Nguyễn Lương Tâm	Trưởng ban	-	-
Phan Phương Đạt	Thành viên	-	-
Đỗ Xuân Phúc	Thành viên	24.000.000	24.000.000
		24.000.000	24.000.000
Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc	2.242.000.000	2.040.000.000
Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc	1.680.000.000	1.530.000.000
Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.680.000.000	1.530.000.000
Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.680.000.000	1.530.000.000
Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2020)	-	300.000.000
Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 7 tháng 9 năm 2020)	-	1.050.000.000
Đỗ Thị Hương	Kế toán trưởng	1.344.000.000	1.224.000.000
		8.626.000.000	9.204.000.000

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
i) Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT		
Công ty Cổ phần FPT	28.041.134	1.064.190.977
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông quốc tế FPT	816.642.623.423	597.991.666.772
Công ty TNHH Truyền Hình FPT	4.969.019.115	-
Công ty CP Dịch vụ trực tuyến FPT	2.215.254.508	4.351.167.636
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	1.337.426.316	1.444.043.816
Công ty Cổ phần FPT	175.659.000	1.089.296.328
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	119.724.500	349.842.702
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	6.300.124	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	6.050.000	355.327.509
Khác	221.970.126	-
	825.694.027.112	605.581.344.763
iii) Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	6.453.341.663.845	519.695.169.263
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	3.780.220.903.784	5.316.806.977.311
	10.233.562.567.629	5.836.502.146.574
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	252.005.200.082	101.692.964.792
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	73.267.549.860	12.184.935.058
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	14.151.500.000
Công ty TNHH Truyền Hình FPT	15.788.093.980	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.521.000.000	4.521.000.000
	345.581.843.922	132.550.399.850

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Truyền Hình FPT	52.003.937.402	-
Công ty Cổ phần FPT	20.388.061.314	17.435.298.045
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	10.823.555.313	25.839.553.226
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.337.135.667	211.988.065.330
Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT	906.889.500	64.100.000
Công ty CP Dịch vụ trực tuyến FPT	697.304.948	1.396.658.369
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	567.840.003	268.749.996
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	479.386.230	495.164.709
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	297.313.464	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	78.100.000	457.439.348
Khác	65.642.000	-
	87.645.165.841	257.945.029.023
(vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Cổ tức phải trả	1.924.169.933	548.759.606.633
Trong đó:		
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	*-*	*274.570.036.000*
- Công ty Cổ phần FPT	*-*	*249.845.764.000*
- Các cổ đông khác	*1.924.169.933*	*24.343.806.633*
Thu hộ trả hộ	434.429.950.255	270.243.408.376
Trong đó:		
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	*329.514.965.074*	*71.162.203.476*
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	*104.829.704.900*	*199.081.204.900*
- Công ty Cổ phần FPT	*4.794.000*	*-*
- Công ty TNHH Truyền Hình FPT	*1.653.840*	*-*
- Khác	*78.832.441*	*-*
	436.354.120.188	819.003.015.009

31 NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ hoàn nguyên đất thuê

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê. Theo các hợp đồng thuê đất, nếu Bên cho thuê yêu cầu Công ty dọn khỏi đất thuê hoặc tháo dỡ công trình xây dựng, vật kiến trúc và các tài sản khác của Công ty trên đất thuê, và nếu Công ty từ chối thực hiện các công việc nói trên, thì Công ty được xem như đã chỉ định Bên cho thuê hành động với tư cách là đại lý của mình và ủy quyền cho Bên cho thuê xử lý các công việc hoàn nguyên đó; và việc giải quyết tài sản gắn liền với đất thuê sau khi kết thúc hợp đồng thuê được thực hiện theo quy định của pháp luật. Do vậy, nghĩa vụ hoàn nguyên của Công ty đối với đất thuê là chưa được xác nhận tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

32 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	126.061.467.048	108.133.629.390
Từ 1 năm đến 5 năm	221.094.384.394	324.542.967.024
Trên 5 năm	28.753.606.150	54.308.658.046
Tổng cộng các khoản phải trả tối thiểu	375.909.457.592	486.985.254.460

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính riêng đã được phân loại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng của năm nay như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng (trích lược):

Mã số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Số liệu đã báo cáo VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu phân loại lại VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**8.183.066.013.546**	**(346.556.488.455)**	**7.836.509.525.091**
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	5.836.502.146.574	5.836.502.146.574
136	Phải thu ngắn hạn khác	5.982.316.517.178	(5.836.502.146.574)	145.814.370.604
150	Tài sản ngắn hạn khác	444.473.137.484	(346.556.488.455)	97.916.649.029
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	428.415.558.326	(346.556.488.455)	81.859.069.871
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**6.759.960.572.989**	**346.556.488.455**	**7.106.517.061.444**
260	Tài sản dài hạn khác	1.364.531.746.219	346.556.488.455	1.711.088.234.674
261	Chi phí trả trước dài hạn	1.338.591.227.254	346.556.488.455	1.685.147.715.709

(*) Bao gồm:
- Phân loại phải thu ngắn hạn sang cho vay ngắn hạn để phản ánh đúng bản chất của khoản cho vay các công ty con: 5.836.502.146.574 Đồng.
- Phân loại chi phí trả trước ngắn hạn sang chi phí trả trước dài hạn để phản ánh việc phân bổ chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính: 346.556.488.455 Đồng.

33 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (trích lược):

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020		
		Số liệu đã báo cáo VND	Phân loại lại (**) VND	Số liệu phân loại lại VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.621.132.613.815	(64.391.698.086)	9.556.740.915.729
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	64.745.478.363	(64.391.698.086)	353.780.277
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	9.556.387.135.452	-	9.556.387.135.452
11	Giá vốn hàng bán	4.624.333.609.949	196.317.749.104	4.820.651.359.053
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	4.932.053.525.503	(196.317.749.104)	4.735.735.776.399
25	Chi phí bán hàng	1.176.283.414.531	216.696.914.028	1.392.980.328.559
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.000.267.300.384	(413.014.663.132)	1.587.252.637.252

(**) Bao gồm:
- Phân loại lại chi phí nhân viên từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng: 216.696.914.028 Đồng.
- Phân loại lại chi phí thuê cột, chi phí sửa chữa bảo dưỡng liên quan trực tiếp đến việc cung cấp dịch vụ từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang giá vốn hàng bán: 196.317.749.104 Đồng.
- Cấn trừ doanh thu và giảm trừ doanh thu: 64.391.698.086 Đồng.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo Pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 4 tháng 3 năm 2022.

Nguyễn Thị Thu Hương	Đỗ Thị Hương	Vũ Thị Mai Hương
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Chữ ký được ủy quyền